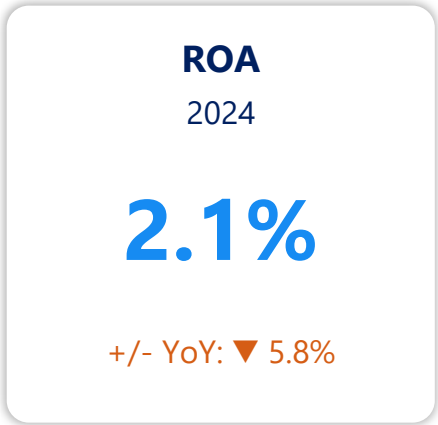
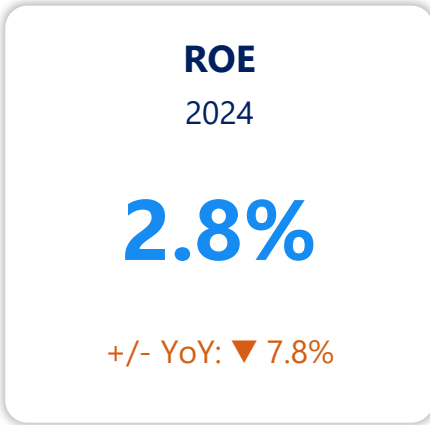
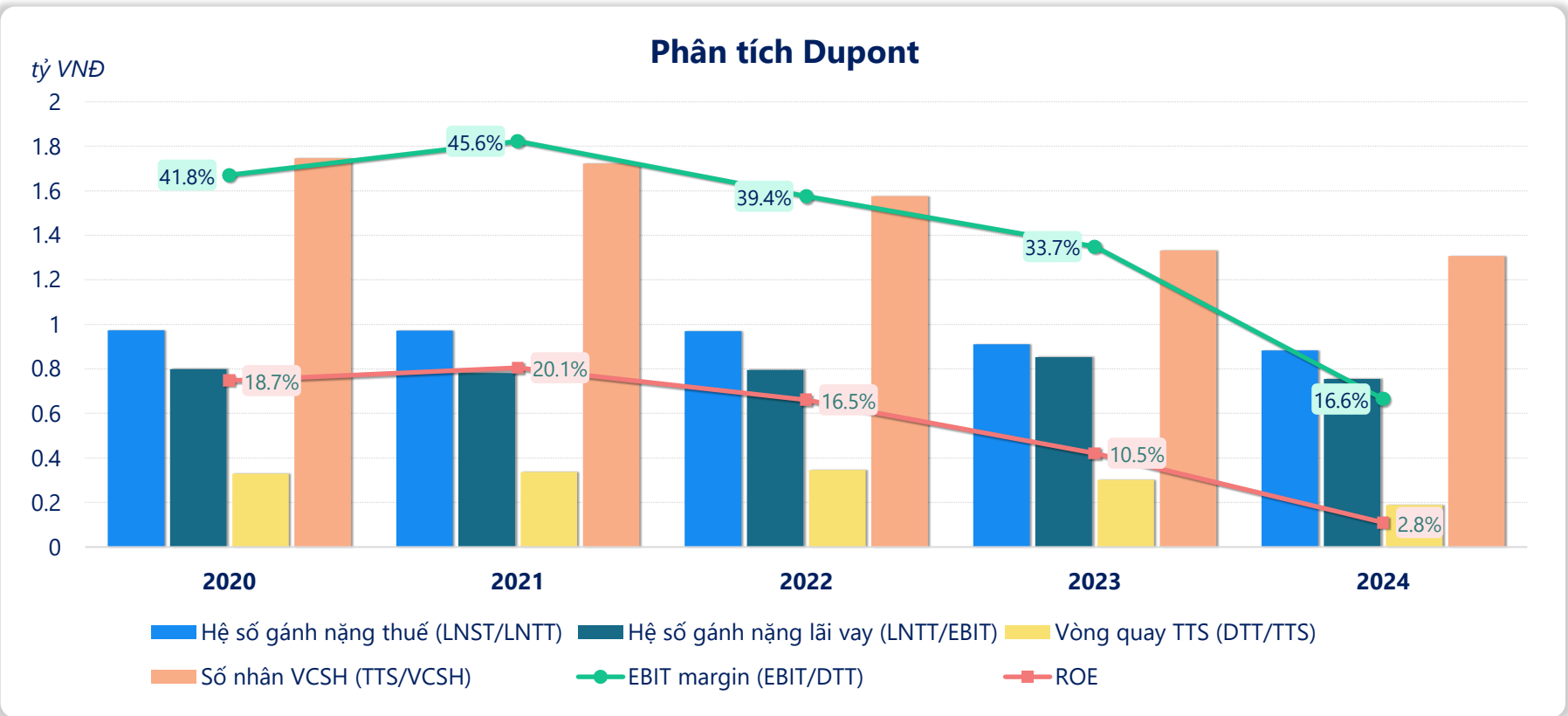
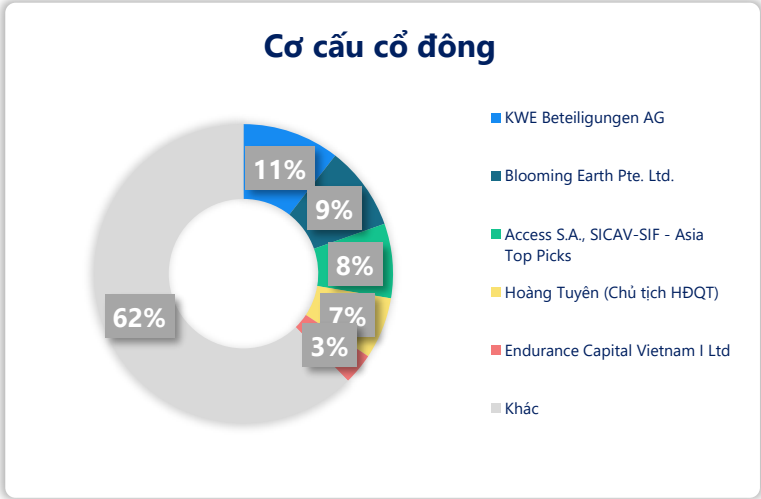


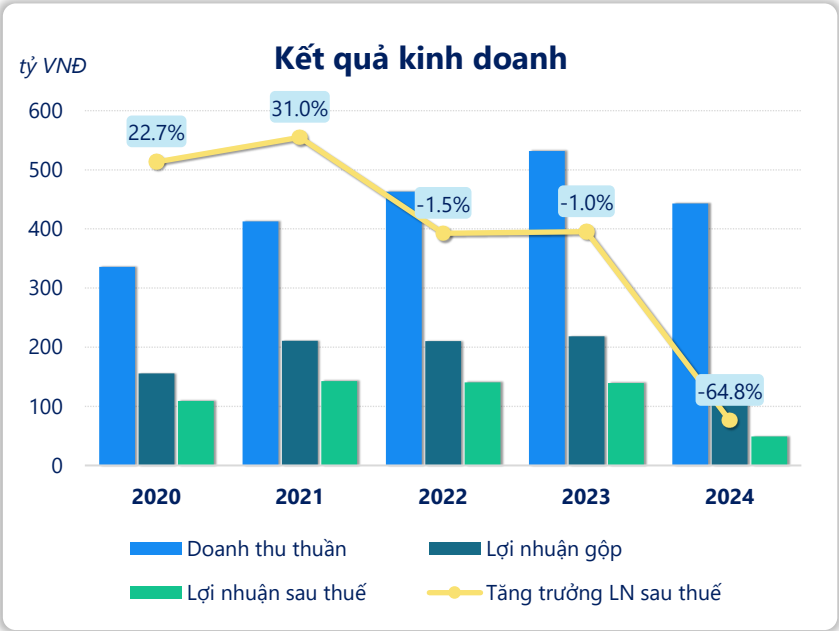
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,490 - 23,113
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,646
Số lượng CPLH (CP)		144,181,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)		406,620
Sở hữu nước ngoài		53.6%
Beta		1.61
EPS		342
P/E		53.7

	YTD	1T	3T	6T
TNH		3.7%	-2.3%	-19.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



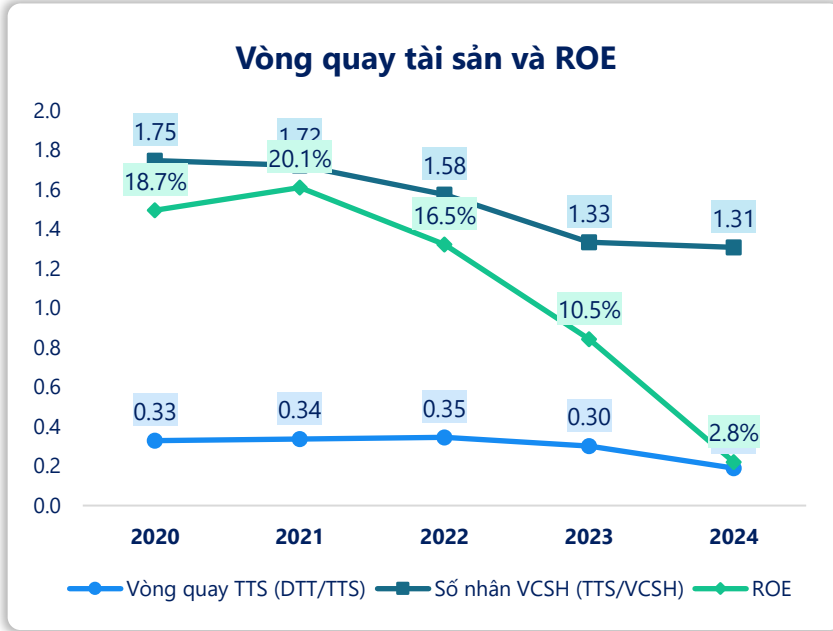
### CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **16.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

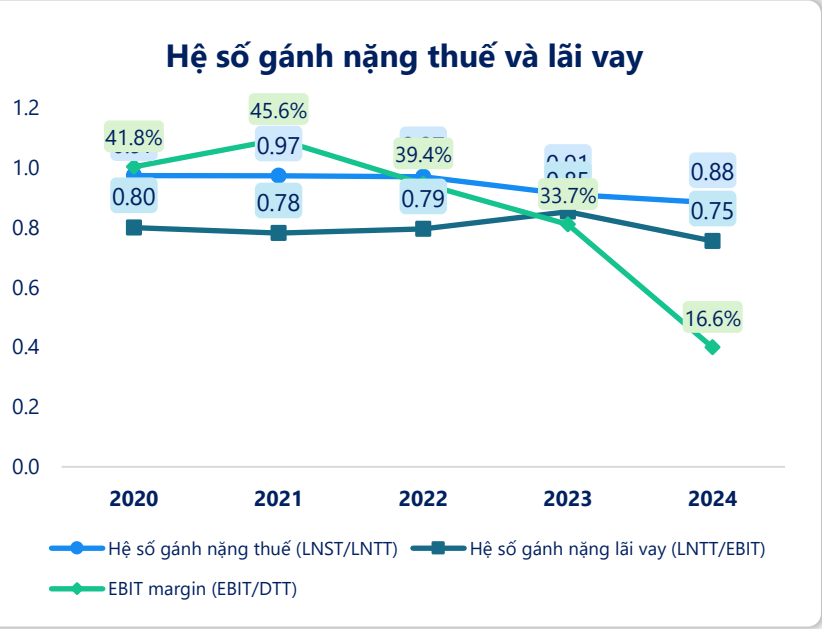
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TNH** ghi nhận doanh thu thuần **443.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **49.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.7%** và **giảm 64.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



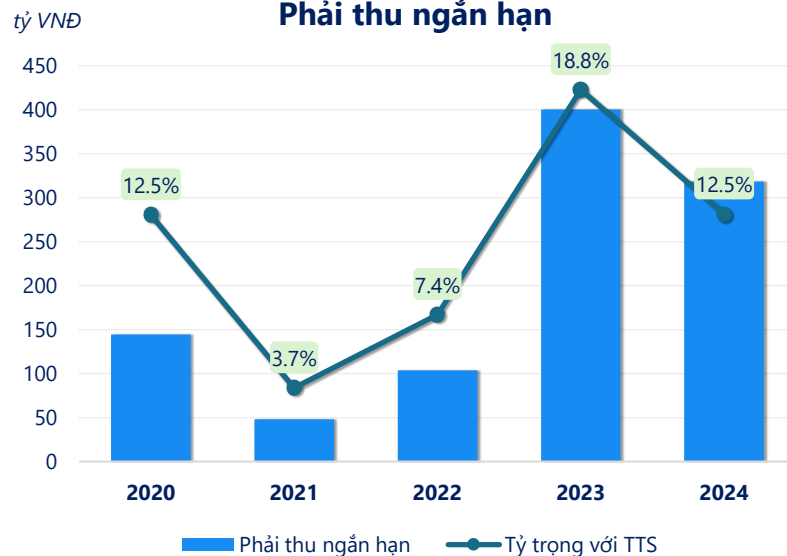
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

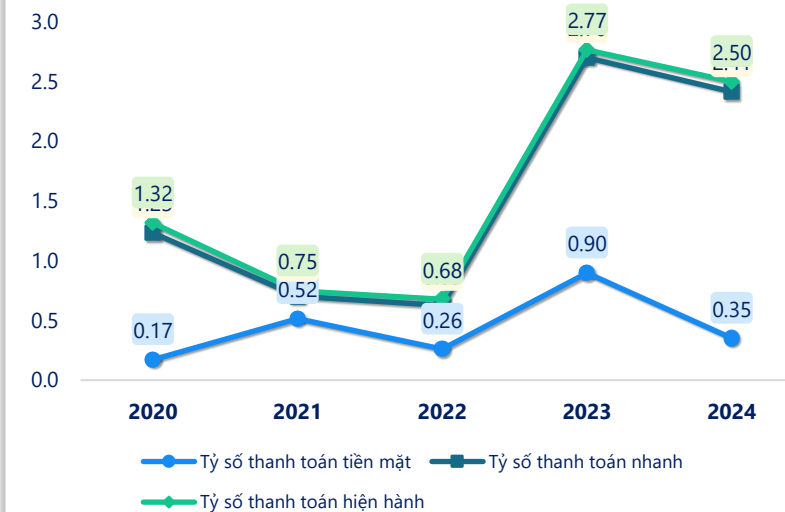
## Phải thu ngắn hạn



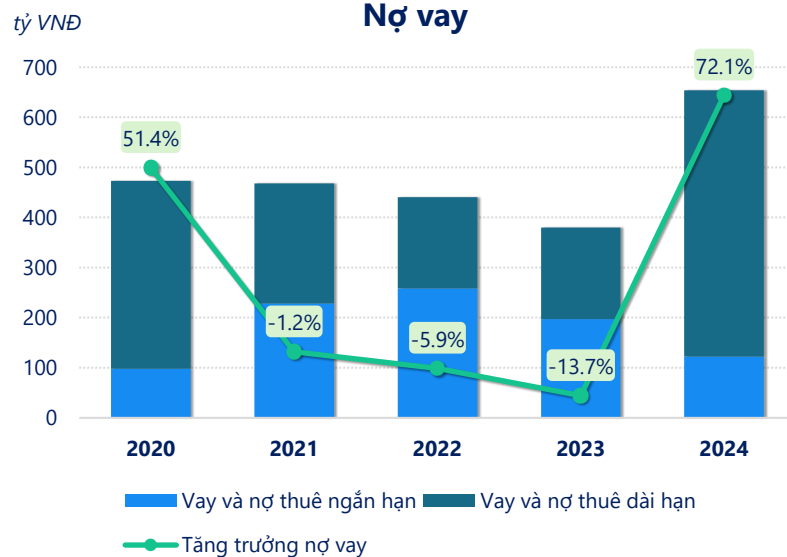
## Hàng tồn kho



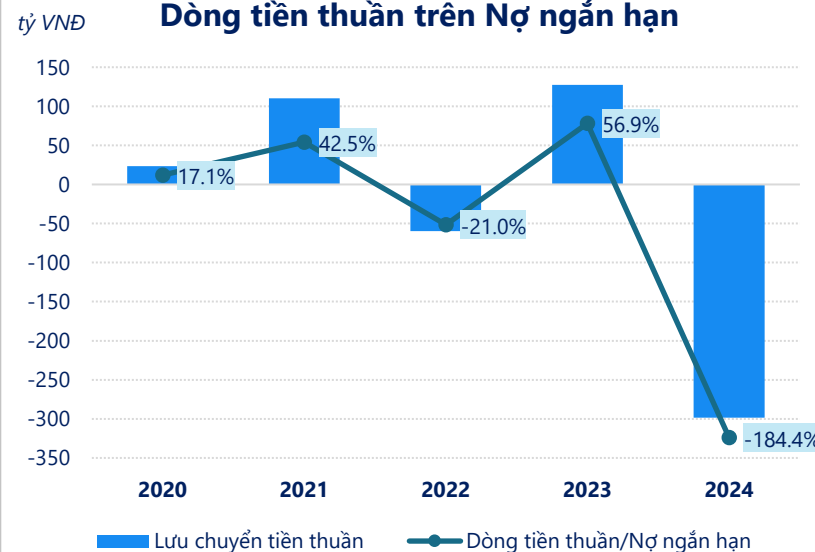
## Chỉ số thanh khoản



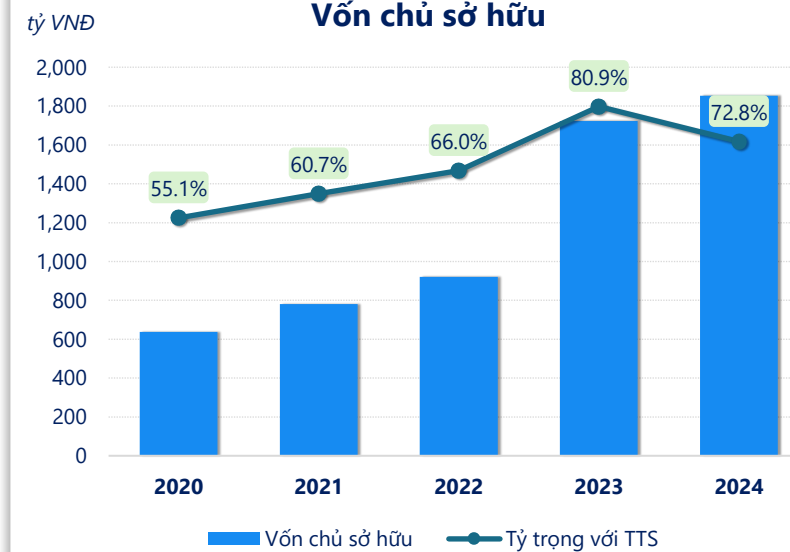
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,546</b>	<b>2,131</b>	<b>19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>405</b>	<b>620</b>	<b>-34.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	56.8	201	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	319	401	-20.5%
Hàng tồn kho	13.9	14.6	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	3.82	306%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,142</b>	<b>1,510</b>	<b>41.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,700	1,006	68.9%
Bất động sản đầu tư	56.0	36.0	55.6%
Tài sản dở dang	284	433	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	10.0	100%
Tài sản dài hạn khác	81.9	24.6	233%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>693</b>	<b>407</b>	<b>70.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>162</b>	<b>224</b>	<b>-27.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	197	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.9	81.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>531</b>	<b>183</b>	<b>191%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	531	183	191%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,853</b>	<b>1,724</b>	<b>7.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,853</b>	<b>1,724</b>	<b>7.5%</b>
Vốn điều lệ	1,442	959	50.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>336</b>	<b>412</b>	<b>463</b>	<b>532</b>	<b>443</b>
Giá vốn hàng bán	180	202	253	314	319
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>156</b>	<b>211</b>	<b>210</b>	<b>218</b>	<b>124</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	1.87	0.08
Chi phí TC	28.4	42.0	37.4	26.5	18.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.2</b>	<b>41.1</b>	<b>37.4</b>	<b>26.5</b>	<b>18.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.70	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	2.08	2.56
Chi phí QLDN	15.2	22.0	27.4	31.2	44.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>112</b>	<b>147</b>	<b>146</b>	<b>154</b>	<b>59.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.14	0.16	-0.66	-0.70	-3.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>147</b>	<b>145</b>	<b>153</b>	<b>55.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>109</b>	<b>143</b>	<b>141</b>	<b>139</b>	<b>49.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>109</b>	<b>143</b>	<b>141</b>	<b>139</b>	<b>49.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	305	206	117	7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	-189	-238	-471	-1,118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	162	-5.68	-27.4	482	812
Tiền đầu kỳ	0.97	23.4	134	73.8	201
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.4</b>	<b>110</b>	<b>-59.8</b>	<b>128</b>	<b>-298</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	134	73.8	201	56.8